Chi tiết mã HS 2601.12.10

Mã HS	2601.12.10
Mô tả hàng hóa	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung / - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung: / - - Đã nung kết: / - - - Hematite và tinh quặng hematite(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:32:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26011210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3171
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3171
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3171
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3171
Thuế XK ưu đãi CPTPP	20	20%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3171
Thuế XK ưu đãi EVFTA	20	20%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3171
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	20	20%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3171

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3153
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3114
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3114
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3114
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3114
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3114
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3114
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3152
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3152
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3152

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3152
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3152
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3152
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3156
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3156
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3156
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3156
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3156
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3156
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3156
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3120
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3116
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3116
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3116
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3116
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3116
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3116
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3116
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3116
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3116
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3116
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3116
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3116
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3163
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3163
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3163
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3163
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3163
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D3160
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E3160
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F3160
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G3160
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H3160
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I3160
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3168
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3168
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3168
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3168
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3168
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3168
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3139
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3139
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3139
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3139
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3139
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3139
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3141
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3141
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3141
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3141
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3141
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3137
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3137
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3137
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3137
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3137
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3137
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3137
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3160
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3160
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3160
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3160
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3160
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3160
RCEP B	2022	2022	0	B!D3160
RCEP B	2023	2023	0	B!E3160
RCEP B	2024	2024	0	B!F3160
RCEP B	2025	2025	0	B!G3160
RCEP B	2026	2026	0	B!H3160
RCEP B	2027	2027	0	B!I3160
RCEP C	2022	2022	0	C!D3160
RCEP C	2023	2023	0	C!E3160
RCEP C	2024	2024	0	C!F3160
RCEP C	2025	2025	0	C!G3160
RCEP C	2026	2026	0	C!H3160
RCEP C	2027	2027	0	C!I3160

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D3160
RCEP D	2023	2023	0	D!E3160
RCEP D	2024	2024	0	D!F3160
RCEP D	2025	2025	0	D!G3160
RCEP D	2026	2026	0	D!H3160
RCEP D	2027	2027	0	D!I3160
RCEP E	2022	2022	0	E!D3163
RCEP E	2023	2023	0	E!E3163
RCEP E	2024	2024	0	E!F3163
RCEP E	2025	2025	0	E!G3163
RCEP E	2026	2026	0	E!H3163
RCEP E	2027	2027	0	E!I3163
RCEP F	2022	2022	0	F!D3160
RCEP F	2023	2023	0	F!E3160
RCEP F	2024	2024	0	F!F3160
RCEP F	2025	2025	0	F!G3160
RCEP F	2026	2026	0	F!H3160
RCEP F	2027	2027	0	F!I3160
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2929
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2929
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2929
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2929

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2601.12 có 2 dòng thuế; dòng 2601.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hematite và tinh quặng hematite(SEN).	2601.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Khí tự nhiên dạng khí hoặc hóa lỏng > Quặng sắt và tinh quặng sắt. Gồm: Quặng sắt và tinh quặng sắt chưa nung kết và đã nung kết Trừ pirit sắt đã hoặc chưa nung (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2601.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2601.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3171), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.